

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **128/2021/DS-PT**

Ngày: 15-4-2021

V/v tranh chấp quyền sử
dụng đất

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Tấn L.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị V

Bà Nguyễn Thị Thúy H

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị N – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:

Ông Nguyễn Tấn T - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 01/6/2020; ngày 17/6/2020; ngày 17/7/2020; ngày 28/9/2020; ngày 28/10/2020; ngày 27/11/2020; ngày 17/3/2021 và ngày 15/4/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 197/2020/TLPT-DS ngày 17 tháng 02 năm 2020, về việc: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 96/2019/DS-ST, ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện M bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 214/2020/QĐ-PT ngày 06 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Nguyễn Thị C, sinh năm 1955 (có mặt);

1.2. Nguyễn Ngọc A, sinh năm 1949;

Ông Nguyễn Ngọc A ủy quyền cho bà Nguyễn Thị C; Cùng địa chỉ: Ấp A, xã Hưng T, huyện M, Đồng Tháp, theo văn bản ủy quyền ngày 07/7/2017 (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị C là Luật gia Lê Văn L - Hội Luật gia huyện M, thuộc Hội Luật gia tỉnh Đồng Tháp và Luật sư Võ Thị T - Văn phòng Luật sư X, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp (có mặt);

2. Bị đơn: Nguyễn Thị T, sinh năm 1928;

Địa chỉ: Ấp A, xã Hưng T, huyện M, tỉnh Đồng Tháp.

Bà Nguyễn Thị T ủy quyền cho ông Nguyễn Hoàng P, sinh năm 1976, địa chỉ: ấp Bình Phú L, xã Bình T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (Theo văn bản ủy quyền ngày 05/10/2020) (có mặt);

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Nguyễn Thị H, sinh năm 1962;

3.2. Bùi Văn T, sinh năm 1988;

Bà Nguyễn Thị H và anh Bùi Văn T ủy quyền cho ông Nguyễn Hoàng P, sinh năm 1976, địa chỉ: ấp Bình Phú L, xã Bình T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (Theo văn bản ủy quyền ngày 15/3/2021) (có mặt);

3.3. Bùi Văn T, sinh năm 1993;

3.4. Bùi Thị C, sinh ngày 19/7/2004;

Người đại diện theo pháp luật của Bùi Thị C là bà Nguyễn Thị H (mẹ của C);

3.5. Bùi Văn T, sinh năm 1966 (đã chết ngày 30/11/2012)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Bùi Văn T gồm:
Nguyễn Thị H, sinh năm 1962 (vợ ông Bùi Văn T); Bùi Văn T, sinh năm 1988 (con ông Bùi Văn T); Bùi Văn T, sinh năm 1993 (con ông Bùi Văn T) và Bùi Thị C, sinh ngày 19/7/2004 (con ông Bùi Văn T);

3.6. Bùi Văn H, sinh năm 1978;

3.7. Nguyễn Thị X, sinh năm 1981;

3.8. Bùi Thanh N, sinh năm 2000;

Ông Bùi Văn H, bà Nguyễn Thị X và anh Bùi Thanh N ủy quyền cho ông Nguyễn Hoàng P, sinh năm 1976, địa chỉ: ấp Bình Phú L, xã Bình T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (Theo văn bản ủy quyền ngày 15/3/2021) (có mặt);

3.9. Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1966;

3.10. Bùi Văn B, sinh năm 1961;

3.11. Bùi Thị Mỹ H, sinh năm 1994;

3.12. Bùi Văn D, sinh năm 2002;

Ông Bùi Văn B, chị Bùi Thị Mỹ H và anh Bùi Văn D ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1966, địa chỉ: Ấp A, xã Hưng T, huyện M, tỉnh Đồng Tháp (Theo văn bản ủy quyền ngày 19/5/2020) (có mặt);

3.13. Bùi Thị Mỹ T, sinh năm 1997;

Chị Bùi Thị Mỹ T ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1966, địa chỉ: Ấp A, xã Hưng T, huyện M, tỉnh Đồng Tháp (Theo văn bản ủy quyền ngày 05/6/2020) (có mặt).

Người kháng cáo: Nguyễn Thị C là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc A, bà Nguyễn Thị C trình bày:** Nguồn gốc đất tranh chấp là của vợ chồng ông, bà nhận chuyển nhượng của bà Huỳnh Thị P vào năm 1978, đất có chiều ngang 25m, chiều dài 150m, diện tích 3.750m² (việc này được bà P xác nhận vào ngày 11/12/2003). Năm 1983, ông bà trồng tràm, đến

năm 1993 - 1994 mở lộ 844 chia đất làm hai phần, sau khi làm lộ xong đến ngày 12/6/1995 được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (QSD) đất cho ông Nguyễn Ngọc A đứng tên. Năm 1999, bà T đem cây bạch đàn trồng ven lộ 844 thì vợ chồng ông, bà ngăn cản. Đến năm 2000, gia đình ông, bà đi làm ruộng ở nông trường L nên khi về phát hiện bà T trồng bạch đàn. Vợ chồng ông bà có khiếu nại đến UBND xã Hưng T, được UBND Xã hòa giải không thành nên chuyển về UBND huyện M giải quyết. Đến ngày 31/8/2001, UBND Huyện ban hành Quyết định số 129/QĐ-UB về việc bác đơn khiếu nại của vợ chồng ông bà. Nên vợ chồng ông bà khiếu nại đến UBND tỉnh Đồng Tháp tiếp tục giải quyết. Ngày 24/11/2003, Chủ tịch UBND Tỉnh ban hành Quyết định số 485/QĐ-UB giữ nguyên Quyết định số 129/QĐ-UB của UBND Huyện. Vợ chồng ông bà tiếp tục khiếu nại, UBND Tỉnh ban hành tiếp Quyết định số 152 ngày 30/8/2013 hủy Quyết định số 129/QĐ-UB của UBND huyện M và Quyết định số 485/QĐ-UB của UBND Tỉnh và giải quyết chia đôi phần diện tích đang tranh chấp theo mặt tiền đường 844 có cạnh 25m, chiều dài 30m (theo biên bản đo đạc ngày 08/3/2012 của Phòng Tài nguyên và Môi trường), phần diện tích đất trước đây Ủy ban công nhận cho bà T thì bà T đã cho con cháu bà T xây dựng 02 căn nhà tạm cột cây đề ở, gồm con dâu là bà Nguyễn Thị H và cháu là ông Bùi Văn H. Quyết định lần hai của UBND Tỉnh giải quyết không bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông bà nên ông bà khiếu nại lên Chủ tịch UBND Tỉnh và Thanh tra Chính phủ. Ngày 28/11/2016, UBND Tỉnh ban hành Quyết định số 429/QĐ-UB hủy các quyết định trước đó với lý do: Vụ việc giải quyết tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Ngày 15/02/2017, UBND xã Hưng T tiến hành hòa giải vụ việc tranh chấp nhưng không thành.

Ông Nguyễn Ngọc A, bà Nguyễn Thị C khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

+ Buộc bà T trả lại diện tích đất lấn chiếm thuộc thửa số 50, tờ bản đồ số 11, diện tích 750m² (diện tích đất tranh chấp thực đo là 687m²), loại đất ở nông thôn, tọa lạc: Ấp H, xã Hưng T, huyện M, tỉnh Đồng Tháp;

+ Buộc hộ bà H và hộ ông H (được bà T cho ở trên đất) phải di dời 02 căn nhà tạm và cây trồng trả đất tranh chấp cho ông A và bà C. Ông A, bà C hoàn toàn không phải chịu bất kỳ chi phí nào cho họ di dời;

+ Yêu cầu các hộ cất nhà, trồng cây trên phần đất của ông, bà phải trả tiền mướn đất, cất nhà theo pháp luật hiện hành, cụ thể: Đốn cây ông bà cất nhà ngày 27/5/2010; Thời gian 08 năm: 3.000.000 đồng/01 năm + 02 nền = 6.000.000đ/01 năm x 8 năm = 44.000.000 đồng; Cây ăn quả 2.000.000 đồng/ 01 năm x 8 năm = 16.000.000 đồng. Tổng cộng: 60.000.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm bà C và ông A đã rút yêu cầu khởi kiện này.

*** Bị đơn bà Nguyễn Thị T và thành viên hộ bà T là ông Bùi Văn B, bà Nguyễn Thị Đ, chị Bùi Thị Mỹ H, chị Bùi Thị Mỹ T và anh Bùi Văn D trình bày:** Nguồn gốc đất tranh chấp là của bà T. Vào năm 1983, gia đình bà Nguyễn Thị C từ nơi khác đến không có đất ở, Chính quyền xã Hưng T có vận động gia đình bà T nhường com sẻ áo, lấy đất của gia đình bà T cấp cho gia đình bà C một phần đất thổ cư chiều ngang 25m, chiều dài 67m, tính từ lộ làng cạp Kênh A chạy

đến liếp tràm của gia đình bà T. Đến năm 1992, Nhà nước làm lộ Trường X - T, gia đình bà T trồng bạch đàn dọc theo chân lộ thì bà Nguyễn Thị C phát sinh tranh chấp. Ngày 17/12/1999, UBND xã Hưng T giải quyết bác đơn khiếu nại của bà C. Ngày 31/8/2001, UBND Huyện giải quyết bác đơn khiếu nại của bà C theo Quyết định số 129/QĐ-UB. Ngày 24/11/2003 UBND Tỉnh giải quyết bác đơn khiếu nại của bà C, giao diện tích đất tranh chấp 820m² cho gia đình bà T sử dụng theo Quyết định số 485/QĐ-UB, gia đình bà T đã tiến hành san lấp và cho con cháu cất nhà ở cho đến nay và đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất.

Bà T và thành viên hộ bà T là Bùi Văn B, Nguyễn Thị Đ, Bùi Thị Mỹ H, Bùi Thị Mỹ T, Bùi Văn D không thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của ông A, bà C do đất tranh chấp diện tích 687m² (gồm đất T và CLN), tờ bản đồ số 44, thửa 34 là của gia đình bà T, nên không đồng ý trả đất theo yêu cầu khởi kiện của ông A và bà C.

*** Người có quyền, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn H, Nguyễn Thị X, Bùi Thanh N và bà Nguyễn Thị H, Bùi Văn T, Bùi Văn T, Bùi Văn T trình bày:** Thống nhất theo ý kiến bà T. Không đồng ý trả đất tranh chấp và trả tiền mướn đất, cất nhà thời gian 08 năm: 3.000.000 đồng/01 năm + 02 nền = 6.000.000đ/01 năm x 8 năm = 44.000.000 đồng, cây ăn quả 2.000.000 đồng/01 năm x 8 năm = 16.000.000 đồng. Tổng cộng: 60.000.000 đồng theo yêu cầu khởi kiện của ông A, bà C.

Tại bản án sơ thẩm số 96/2019/DS-ST, ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện M đã xử:

- Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Ngọc A yêu cầu hộ bà Nguyễn Thị T, hộ bà Nguyễn Thị H, hộ ông Bùi Văn H di dời nhà và trả diện tích 687m², đất (T), (CLN), tờ bản đồ số 44, thửa 34, tọa lạc: Ấp A, xã Hưng T, huyện M, tỉnh Đồng Tháp.

(Có sơ đồ của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Tháp ngày 25/5/2017 kèm theo).

- Đình chỉ xét xử yêu cầu của bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Ngọc A có bà C đại diện không yêu cầu hộ bà Nguyễn Thị T, hộ bà Nguyễn Thị H, hộ ông Bùi Văn H trả tiền mướn đất cất nhà, thời gian 08 năm: 3.000.000 đồng/01 năm + 02 nền = 6.000.000đ/01 năm x 8 năm = 44.000.000 đồng; cây ăn quả 2.000.000 đồng/01 năm x 8 năm = 16.000.000 đồng. Tổng cộng: 60.000.000 đồng

- Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá: Bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Ngọc A phải chịu, đã nộp và chi xong.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Ngọc A thuộc trường hợp miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm;

Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Ngọc A 2.812.500 đồng (Hai triệu tám trăm mười hai nghìn năm trăm đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số: BN/2013 09960 ngày 07/3/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện M;

Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị C 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số: BN/2013 14842 ngày 13/7/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện M.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06/12/2019 bà Nguyễn Thị C là nguyên đơn đã kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 96/2019/DS-ST, ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện M.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị C:* Luật sư Võ Thị T và Luật gia Lê Văn L trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng khi không đưa UBND huyện M tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, do UBND huyện M đã ban hành Quyết định số 891/QĐ-UBND ngày 14/7/2014 và quyết định này vẫn đang có hiệu lực pháp luật chưa được thi hành cần được xem xét để xác định thẩm quyền giải quyết, ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ không đầy đủ cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị C hủy bản án sơ thẩm.

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị C trình bày: Thống nhất với trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà C: Luật sư Võ Thị T và Luật gia Lê Văn L như nêu trên.

- Ông Nguyễn Hoàng P là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H, anh Bùi Văn T, ông Bùi Văn H, bà Nguyễn Thị X và anh Bùi Thanh N trình bày: Về nội dung, có đủ căn cứ chứng minh nguồn gốc đất tranh chấp là của bà Nguyễn Thị T, thể hiện trong quá trình giải quyết tranh chấp đất từ năm 1999 giữa ông A, bà C với bà T, Hội đồng tư vấn của UBND xã Hưng T xác định thực hiện chính sách “*Nhường cơm sẻ áo*” chính quyền địa phương đã lấy đất của bà T cấp cho ông A và bà C, diện tích đất cấp là đến liếp tràm của bà T (hiện là đất tranh chấp), quá trình sử dụng đất tranh chấp hộ bà T trồng tràm và sử dụng cây; Xác nhận của bà P và hình thể thửa đất 50 theo bản đồ 299 là sai. Về tố tụng, yêu cầu của bà C tại phiên tòa là vượt quá yêu cầu kháng cáo, mặt khác Quyết định số 891/QĐ-UBND ngày 14/7/2014 của UBND huyện M chỉ liên quan đến quyền lợi của hộ ông Bùi Văn B, hộ bà Nguyễn Thị T và hộ bà Nguyễn Thị H nhưng họ đã thống nhất không khiếu nại, thống nhất đất tranh chấp là của bà T, việc hộ ông H, hộ bà H cất (xây dựng) nhà trên đất tranh chấp là ở nhờ đất của bà T và giữa họ không có tranh chấp gì với nhau; Đối với C do là người chưa thành niên đã có văn bản thống nhất để cho mẹ là bà Nguyễn Thị H đại diện theo pháp luật quyết định mọi vấn đề tại Tòa án và thống nhất trách nhiệm chung với gia đình bà H. Vì vậy yêu cầu Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của bà C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ đồng thời đại diện theo ủy quyền của ông Bùi Văn B, chị Bùi Thị Mỹ H, anh Bùi Văn D và chị Bùi Thị Mỹ T trình bày: Thống nhất trình bày của ông Nguyễn Hoàng P.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Kháng cáo của bà Nguyễn Thị C là đúng hạn, nên được xem là hợp lệ. Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng các quy định Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý đến khi xét xử. Tại phiên tòa phúc thẩm cho đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử đã tiến hành phiên tòa đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự trong vụ án đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73, 74, 76, 86 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Đương sự vắng mặt lần thứ hai theo giấy triệu tập của Tòa án thì được xem là không thực hiện theo đúng quy định của tố tụng.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị C, giữ nguyên bản án sơ thẩm; về án phí phúc thẩm đề nghị xem xét, quyết định đúng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án nhân dân huyện M thụ lý và giải quyết sơ thẩm vụ án “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” là đúng quy định tại khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án. Sau khi xét xử sơ thẩm bà Nguyễn Thị C đã kháng cáo bản án sơ thẩm. Việc bà C kháng cáo vào ngày 06/12/2019 là trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm anh Bùi Văn T vắng mặt và đã có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Đất tranh chấp diện tích 687m², thuộc một phần thửa 34, gồm đất T và CLN, tờ bản đồ số 44, tọa lạc: Ấp A, xã Hưng T, huyện M, tỉnh Đồng Tháp (gọi chung là đất tranh chấp) có nguồn gốc là của bà Nguyễn Thị T và ông Bùi Văn T. Trước năm 1975 khi Chính quyền chế độ cũ quy khu lập ấp thì bà Huỳnh Thị P (bà Hai P), ông Trần Văn Đ, ông Sáu T và ông Ba Đ về xây dựng nhà trên đất của bà T, ông Thấy. Sau giải phóng năm 1975 thì họ di dời nhà đi nơi khác và trả lại đất. Năm 1983, Chính quyền xã Hưng T thực hiện chính sách “*Nhường cơm sẻ áo*” đã thu hồi một phần đất của bà T, ông Thấy cấp cho gia đình bà C, ông A có chiều ngang 25m, chiều dài tính từ lộ làng cặp Kênh A đến liếp tràm của gia đình bà T có diện tích khoảng 1.400m² (trong diện tích này có nền nhà ông Đ, ông Sáu T, ông Ba Đ và bà Hai P), riêng phần đất tranh chấp thì gia đình bà T vẫn sử dụng trồng tràm. Khi Nhà nước làm lộ Trường X - T (Tỉnh lộ 844) năm 1992, gia đình bà T trồng bạch đàn dọc theo chân lộ ngay đất tranh chấp thì gia đình bà C

phát sinh tranh chấp. Vợ chồng ông A, bà C khiếu nại đến UBND xã Hưng T, được UBND Xã hòa giải không thành nên chuyển về UBND huyện M giải quyết. Đến ngày 31/8/2001, UBND Huyện ban hành Quyết định số 129/QĐ-UB về việc bác đơn khiếu nại của ông A, bà C công nhận QSD đất tranh chấp diện tích 820m² cho bà T. Ông A, bà C khiếu nại đến UBND tỉnh Đồng Tháp. Chủ tịch UBND Tỉnh giải quyết khiếu nại ban hành Quyết định số 485/QĐ-UB ngày 24/11/2003 giữ nguyên Quyết định số 129/QĐ-UB ngày 31/8/2001 của UBND huyện M. Sau khi được Ủy ban công nhận, năm 2004 hộ bà T đã san lấp cát, trồng cây ăn trái và bà T cho con dâu là bà Nguyễn Thị H (vợ ông Bùi Văn T) và cháu nội là anh Bùi Văn H xây dựng 02 căn nhà trên đất. Anh Bùi Văn B đại diện hộ bà T kê khai và được UBND huyện M cấp giấy chứng nhận QSD đất cho hộ anh Bùi Văn B ngày 27/10/2004 thuộc một phần thửa 51, diện tích 4.520m² (CDK), TĐĐ số 11 (sau cấp đổi giấy chứng nhận QSD đất cho hộ anh Bùi Văn B ngày 26/02/2013 thuộc một phần thửa 34, diện tích 4.435,8m² (ONT + CLN), TĐĐ số 44). Ông A, bà C tiếp tục khiếu nại, đến ngày 30/8/2013 Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Tháp ban hành Quyết định số 152/QĐ-UB hủy Quyết định số 129/QĐ-UB ngày 31/8/2001 của UBND huyện M và Quyết định số 485/QĐ-UB ngày 24/11/2003 của UBND tỉnh Đồng Tháp và giải quyết chia đôi phần diện tích đất đang tranh chấp theo mặt tiền đường 844 có cạnh 25m, chiều dài 30m (theo biên bản đo đạc ngày 08/3/2012 của Phòng Tài nguyên và Môi trường có diện tích là 750m²). Ngày 14/7/2014 UBND huyện M ban hành Quyết định số 891/QĐ-UBND thu hồi lại diện tích 750m² thuộc một phần thửa 34, tờ bản đồ số 44, diện tích 4.435,8m², loại đất CLN, lý do cấp không đúng đối tượng (không phải là bà Nguyễn Thị T). Ông A, bà C tiếp tục khiếu nại Quyết định số 152/QĐ-UB ngày 30/8/2013, đến ngày 28/11/2016, Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Tháp ban hành Quyết định số 429/QĐ-UB hủy các quyết định trước đó của UBND Tỉnh và Chủ tịch UBND Tỉnh, với lý do là vụ việc tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Ngày 05/01/2017 Chủ tịch UBND huyện M ban hành Quyết định số 01/QĐ-UBND hủy Quyết định số 129/QĐ-UB ngày 31/8/2001 của UBND huyện M. Ông A, bà C tiếp tục tranh chấp đất với hộ bà T, ngày 15/02/2017 UBND xã Hưng T tiến hành hòa giải vụ việc tranh chấp nhưng không thành.

Tại Tòa án cấp phúc thẩm các đương sự trong vụ án đều thống nhất với Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ (bổ sung) ngày 28/4/2020 và Biên bản về việc thỏa thuận giá trị cây trồng trên đất tranh chấp ngày 11/5/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp và các Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 12/5/2017, ngày 20/8/2019 và Biên bản định giá tài sản ngày 26/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện M và Bản đồ trích đo ngày 25/5/2017 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và Môi trường Đồng Tháp. Các đương sự không yêu cầu đo đạc hay định giá lại tài sản tranh chấp.

[3] Hội đồng xét xử xét thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Ngọc A về việc buộc hộ bà Nguyễn Thị T, hộ bà Nguyễn Thị H và hộ ông Bùi Văn H tháo dỡ, di dời nhà, tài sản và trả lại đất tranh chấp là có cơ sở. Xét việc ông A, bà C cho rằng đất tranh chấp có nguồn gốc là của bà Huỳnh Thị P chuyển nhượng cho ông A, bà C có

chiều ngang 25m x dài 150m thể hiện theo Tờ xác nhận ngày 11/12/2003 của bà Huỳnh Thị P, phần đất này bao trùm luôn phần đất tranh chấp ngang 25m x dài khoảng 30m là không có căn cứ, bởi vì theo lời khai của những người làm chứng như Trần Văn Đ, ông Lê Văn Đ (bút lục 54) thể hiện năm 1962 ông Đ, ông Sáu T, ông Ba Đ và bà P có ở đậu (ở nhờ) trên đất của bà T khi Chính quyền Chế độ cũ lập ấp chiến lược, sau giải phóng năm 1975 thì trả lại đất cho bà T, năm 1983 Nhà nước lấy đất của bà T cấp cho vợ chồng ông A, bà C chiều ngang khoảng 25m, chiều dài đến liếp tràm của bà T (hiện nay là đất tranh chấp), ngoài ra theo lời khai của ông A và bà C theo Biên bản xác minh ngày 09/12/1999 (bút lục 56); Biên bản hòa giải ngày 17/12/1999 của UBND xã Hưng T (bút lục 57) thể hiện việc năm 1983 Nhà nước lấy đất có nguồn gốc từ bà T cấp cho hộ ông A, bà C ngang 25m x dài đến liếp tràm của bà T, phía ông A, bà C có trả thành quả lao động cho ông Bùi Văn T (chồng bà T) số tiền 2.500 đồng và theo Biên bản hòa giải thành ngày 08/5/2011 của Tổ hòa giải Ấp H (bút lục 87) thể hiện việc bà C đã thống nhất xác định ranh đất của hộ ông A, bà C với đất hộ ông Bùi Văn B từ tim lộ làng vô 67m và ngang 25m đúng theo quyết định của Ủy ban Tỉnh. Đối với Tờ xác nhận ngày 11/12/2003 của bà Huỳnh Thị P thì bà C cũng thừa nhận lúc đầu chỉ ghi chiều ngang 25m x chiều dài tới quy khu ấp chiến lược, sau đó mới được ghi bổ sung thêm 150m. Cho thấy đất tranh chấp có nguồn gốc từ ông Thấy và bà T, không nằm trong diện tích đất đã cấp cho hộ ông A, bà C, điều này còn phù hợp với việc hộ ông Nguyễn Ngọc A kê khai được UBND huyện M cấp giấy chứng nhận QSD đất cho hộ ông Nguyễn Ngọc A ngày 12/6/1995 thửa 649, diện tích 1.400m² đất (T), tờ bản đồ 11; Ngày 09/3/2009 ông A có đơn xin đăng ký biến động về QSD đất thửa 649 là sai xin đăng ký cấp lại đúng thửa là thửa 50, tuy nhiên hình thể thửa 50 khi cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 26/03/2009 có sai sót khi thể hiện bao gồm cả diện tích đất tranh chấp. Ngày 24/6/2014 ông A có đơn đề nghị đăng ký biến động về QSD đất, lý do biến động “*Đính chính hình thể thửa đất*” và được cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 11/7/2014 thửa 50, diện tích 1.400m², đất (T), tờ bản đồ 11 không có diện tích tranh chấp với bà T và hình thể thửa đất 50 sau điều chỉnh không còn thể hiện tiếp giáp Tỉnh lộ 844 mà có khoảng cách với Tỉnh lộ 844 là 30m (theo trích lục bản đồ địa chính số 3236/2014/TLBĐ ngày 02/7/2014 của Văn phòng Đăng ký QSD đất huyện M). Nên việc bà C cho rằng đất tranh chấp thuộc thửa 50, diện tích 1.400m² (ONT), tờ bản đồ số 11 được UBND huyện M cấp ngày 11/7/2014 cho hộ ông Nguyễn Ngọc A và lời khai của người làm chứng ông Út và bà Phương tại phiên tòa phúc thẩm cho rằng đất tranh chấp có nguồn gốc là của bà P bán lại cho bà C, ông A, xét thấy là không có cơ sở như đã phân tích trên, nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị C yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm, do Tòa án cấp sơ thẩm đã không đưa UBND huyện M tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và Tòa án cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ không đầy đủ. Hội đồng xét xử xét thấy, trong vụ án này mặc dù UBND huyện M có ban hành các quyết định hành chính liên quan đến việc giải quyết đất tranh chấp như Quyết định số 129/QĐ-UB ngày 31/8/2001, tuy nhiên sau đó ngày 05/01/2017 đã ban hành Quyết định số 01/QĐ-UBND hủy Quyết định số 129/QĐ-UB ngày 31/8/2001 và

ban hành Quyết định số 891/QĐ-UBND ngày 14/7/2014 thu hồi lại diện tích 750m² thuộc một phần thửa 34, tờ bản đồ số 44, diện tích 4.435,8m², loại đất CLN, lý do cấp không đúng đối tượng thể hiện theo Công văn số 3460/UBND-NC ngày 03/9/2020 và Công văn số 442/UBND-NC ngày 25/01/2021 của UBND huyện M. Như vậy các quyết định hành chính của UBND huyện M liên quan đến giải quyết đất tranh chấp là không còn, mặt khác hộ ông Bùi Văn B, bà Nguyễn Thị T và hộ bà Nguyễn Thị H, anh Bùi Văn H cũng thống nhất với Quyết định số 891/QĐ-UBND ngày 14/7/2014 của UBND huyện M không có khiếu nại hay yêu cầu hủy Quyết định này và yêu cầu tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định pháp luật, giữa các thành viên hộ ông B, anh Hòa, bà H và bà T cũng không tranh chấp với nhau về đất, tài sản trên đất và họ đều thống nhất là đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của bà T, nên xét thấy không cần thiết phải đưa UBND huyện M tham gia tố tụng.

Ngoài ra đối với những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Bùi Văn T trong vụ án này gồm: bà Nguyễn Thị H (vợ ông Bùi Văn T); anh Bùi Văn T (con ông Bùi Văn T); anh Bùi Văn T (con ông Bùi Văn T) đã được Tòa án cấp sơ thẩm đưa vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, chỉ có Bùi Thị C, sinh ngày 19/7/2004 (con ông Bùi Văn T) chưa được Tòa án cấp sơ thẩm đưa vào tham gia tố tụng, tuy nhiên xét thấy C là người chưa thành niên, đã có bà H là mẹ đại diện theo pháp luật và đã tham gia tố tụng, đồng thời C cũng có văn bản ý kiến thống nhất với ý kiến, trình bày và yêu cầu của bà H và thống nhất chịu trách nhiệm chung với gia đình khi phát sinh nghĩa vụ, Hội đồng xét xử xét thấy mặc dù cấp sơ thẩm có thiếu sót nhưng không đến mức vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng dân sự xâm phạm nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp của đương sự, nên không nhất thiết phải hủy án sơ thẩm để xét xử lại theo kháng cáo của bà C, vì việc hủy án sơ thẩm để giao cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại cũng không làm thay đổi về đường lối giải quyết vụ án mà chỉ kéo dài thời gian gây phiền hà, khó khăn cho đương sự, đồng thời các nội dung thiếu sót của Tòa án sơ thẩm đã được Tòa án cấp phúc thẩm thu thập tài liệu, chứng cứ bổ sung làm rõ. Việc sai sót nêu trên Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[6] Từ cơ sở trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị C; Giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm, tuy nhiên cần điều chỉnh cách tuyên cho phù hợp nhằm đảm bảo thi hành án.

[7] Đối với đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị C tại phiên tòa hôm nay như nêu trên. Hội đồng xét xử xét thấy là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[8] Đối với quan điểm và đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa hôm nay. Hội đồng xét xử xét thấy là có cơ sở, nên được chấp nhận.

[9] Về án phí: Mặc dù kháng cáo của bà Nguyễn Thị C không được chấp nhận nhưng do bà C thuộc diện người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí, nên được xét miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị C;
2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm;

Căn cứ Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 148, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 244 và Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 158, Điều 163 và Điều 221 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 166, Điều 170, Điều 203 Luật Đất đai; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Ngọc A yêu cầu hộ bà Nguyễn Thị T, hộ bà Nguyễn Thị H và hộ ông Nguyễn Văn Bảy di dời nhà, tài sản và trả quyền sử dụng đất diện tích 687m², thuộc một phần thửa 34, tờ bản đồ số 44, diện tích 4.435,8m² (gồm đất ở nông thôn diện tích 300m² và đất trồng cây lâu năm diện tích 4.135,8m²), đất tọa lạc tại Ấp A, xã Hưng T, huyện M, tỉnh Đồng Tháp;

- Công nhận cho bà Nguyễn Thị T được quyền sử dụng đất diện tích 687m² (trong phạm vi các mốc M7, M8B, M9B, M10 trở lại M7 theo Bản đồ trích đo ngày 07/4/2021 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp), thuộc một phần thửa 34, tờ bản đồ số 44, diện tích 4.435,8m² (gồm đất ở nông thôn diện tích 300m² và đất trồng cây lâu năm diện tích 4.135,8m²), đất tọa lạc tại Ấp A, xã Hưng T, huyện M, tỉnh Đồng Tháp.

Bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất được công nhận như nêu trên theo quy định của pháp luật.

(Kèm theo Bản đồ trích đo ngày 07/4/2021 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp và Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ (bổ sung) ngày 28/4/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 12/5/2017 và ngày 20/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện M).

2.2. Đình chỉ xét xử yêu cầu của bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Ngọc A về việc không yêu cầu hộ bà Nguyễn Thị T, hộ bà Nguyễn Thị H và hộ ông Bùi Văn H trả tiền mượn đất cất nhà, thời gian 08 năm: 3.000.000 đồng/01 năm + 02 nền = 6.000.000đ/01 năm x 8 năm = 44.000.000 đồng; cây ăn quả 2.000.000 đồng/01 năm x 8 năm = 16.000.000 đồng. Tổng cộng: 60.000.000 đồng.

2.3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Ngọc A phải chịu 7.835.700 đồng, bà C đã nộp tạm ứng và đã chi xong.

2.4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Ngọc A được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Ngọc A 2.812.500đ (Hai triệu tám trăm mười hai nghìn năm trăm đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp, theo biên lai thu số: BN/2013 09960 ngày 07/3/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện M, tỉnh Đồng Tháp;

Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị C 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp, theo biên lai thu số: BN/2013 14842 ngày 13/7/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện M, tỉnh Đồng Tháp.

3. Về án án phí dân sự phúc thẩm

Bà Nguyễn Thị C được miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng GD-KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Ngô Tấn L